

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 116/2025/HS-PT
Ngày 20/02/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đình Lực;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Hà Trang - Thư ký viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà:
Bà Trần Thị Minh Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20/02/2025, tại điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai, trực tuyến xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 1299/2024/TLPT-HS ngày 06/11/2024, đối với các bị cáo Lê Hữu V, Đàm Minh T và Nguyễn Thị Th bị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm về tội “*Chiếm đoạt, mua bán trái phép vật liệu nổ*”, “*Mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép vật liệu nổ*” do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 185/2024/HS-ST ngày 24/9/2024.

1. Lê Hữu V (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 20/10/1976; nơi sinh: Thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; số CCCD: 038076005xxx; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Hữu Th (đã chết) và bà Đinh Thị X; vợ là Lê Thị Ng; có 02 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2006; tiền sự: Không; tiền án: Tại bản án số 11/2008/HSST ngày 27/02/2008 của Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia (nay là Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn) xử phạt Lê Hữu V 24 tháng tù cho hưởng án treo và 50.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm về tội “*Cố ý gây thương tích*” quy định tại khoản 2, Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Lê Hữu V chưa nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm). Nhân thân: Ngày 02/4/2002, bị Công an huyện Tĩnh Gia (Nay là thị xã Nghi Sơn) xử phạt hành chính 200.000 đồng về hành vi “*Cố ý gây thương tích*” (đã nộp phạt). Bị cáo bị tạm giữ ngày 04/3/2024 đến ngày

13/3/2024 chuyển tạm giam, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa; có mặt tại phiên tòa.

2. Đàm Minh T (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 18/5/1985; nơi sinh: Thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; số CCCD: 038085021xxx; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đàm Văn T1 và bà Trần Thị G; vợ là Nguyễn Thị M; có 03 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ ngày 04/3/2024 đến ngày 13/3/2024 chuyển tạm giam, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa; có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Thị Th (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 14/10/1981; nơi sinh: Thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn B, xã N, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; số CCCD: 038181011xxx; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên Chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T2; chồng là Lê Văn C; có 05 con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ ngày 04/3/2024 đến ngày 13/3/2024 chuyển tạm giam. Đến ngày 15/5/2024 bị cáo được hủy bỏ biện pháp ngăn chặn tạm giam. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Hữu V: Luật sư Đặng Văn C. Luật sư Trần Thị Thanh L và Luật sư Huỳnh Mỹ L, Văn Phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Đàm Minh T: Luật sư Trương Quốc V, Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Th (theo chỉ định của Tòa án): Luật sư Nguyễn Thị H, Công ty Luật TNHH M thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/9/2023, Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại T (Sau đây gọi là Công ty T - có địa chỉ tại khu phố 3, phường B, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa), ký hợp đồng với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh T thi công xây dựng công trình trường bắn đảo M thuộc phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình thi công, Công ty T nhiều lần sử dụng vật liệu nổ để phá đá (Công ty được cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình thi công công trình trên). Theo kế hoạch, ngày 26/02/2024, Công ty T nhập 756kg thuốc nổ AD1 và 128 kíp nổ từ Tổng Công ty K nhằm vận chuyển ra đảo M phục vụ thi công công trình nêu trên. Để tiếp nhận và vận chuyển số vật liệu nổ trên, ông Văn Bình T3 - Giám

độc Công ty giao cho Lê Hữu V, (sinh năm 1976, trú tại TDP C, phường H, thị xã N và giữa ông T3 và V có mối quan hệ anh em họ hàng) trực tiếp tiếp nhận vật liệu nổ từ xe chuyên dụng của Tổng Công ty K tập kết tại cảng cá H thuộc phường H, thị xã N vào sáng ngày 26/02/2024, sau đó chuyển lên tàu quân đội theo quy định. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại công trình, V thấy việc quản lý và sử dụng vật liệu nổ của Công ty T lỏng lẻo từ khâu giao - nhận với Tổng Công ty K đến quá trình vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ trên đảo. Mặt khác, V cho rằng nếu Công ty chỉ nhập 128 kíp nổ điện thì không thể sử dụng hết 756kg thuốc nổ; sẵn có quan hệ với Đàm Minh T (sinh năm 1985, trú tại xã N, thị xã N) V đã liên hệ và nhờ T tìm người để bán vật liệu nổ rồi lấy tiền chia nhau. Sau đó, T liên hệ với Nguyễn Thị Th (sinh năm 1981, trú tại thôn B, xã N, thị xã N) để đặt vấn đề bán vật liệu nổ thì được Th đồng ý và thống nhất khoảng 07 giờ sáng ngày 26/02/2024 sẽ giao thuốc nổ tại B, thuộc địa bàn phường H, thị xã N. (BL: 266-307)

Khoảng 05 giờ 32 phút ngày 26/02/2024, Tổng Công ty K vận chuyển 756kg thuốc nổ, 128 kíp nổ đến Cảng H, thị xã N. Cùng thời gian này, theo sự thống nhất trước đó, T liên hệ nhiều lần với V thì được V yêu cầu T ra cảng trước, gặp lái xe quân đội bảo đi nhận hàng (vật liệu nổ) thay cho V rồi V đi ô tô ra sau. Tại Cảng, T đã bốc dỡ 756kg thuốc nổ AD1, 128 kíp nổ rồi T ký vào biên bản giao nhận. Nhận vật liệu nổ xong, T liên hệ thông báo cho V thì được V chỉ đạo T lấy 21 thùng thuốc nổ và 28 kíp nổ, còn lại 10 thùng và 06 túi thuốc nổ rồi cùng 100 kíp nổ, V dặn T để lên bờ biển cho anh Hồ Văn Ph (Trạm trưởng trạm bờ, đồng thời là chỉ huy kíp tàu vận chuyển của Tiểu đoàn hỗn hợp đảo M) đến lấy. Khoảng 10 phút sau, có tàu quân sự cập cảng, đoán là anh Hồ Văn Ph đến lấy vật liệu nổ nên T đánh tàu của mình ra nhường chỗ rồi chụp biên bản giao nhận vật liệu nổ công nghiệp mà T đã ký nhận gửi qua zalo cho V. Lúc này, anh Ph gọi thêm anh Nguyễn Văn D (Thợ máy của đơn vị) cùng anh Ph bốc 11 thùng thuốc nổ (trong đó có 01 thùng đã được bốc, bên trong chỉ có 06 túi ni lông chứa thuốc nổ) và 01 hộp kíp nổ (100 cái) lên tàu. Còn T dùng tàu của mình vận chuyển 21 thùng thuốc nổ và 28 kíp nổ ra đến khu vực B, đợi khoảng 10 phút thì thấy Th cùng Lê Văn D (con trai ruột của Th) điều khiển tàu cá đến nhận thuốc nổ. Giao thuốc nổ cho Th xong, T điều khiển tàu về nhà và gọi điện thoại thông báo cho V đã bán xong số vật liệu nổ trên; V nhắn T khi nào lấy được tiền thì báo lại cho V. (BL: 241-242; 248; 262-263; 449-455; 545).

Về phần Th, sau khi nhận 21 thùng thuốc nổ và 28 cái kíp nổ từ T, Th cùng D lái thuyền về cảng cá thuộc phường H, thị xã N đưa 14 bì xác rắn (chứa thuốc nổ của 13 thùng), đến nhà ông Nguyễn Huy M (sinh năm 1977, trú tại tổ dân phố Đ, phường H, thị xã N) để cất giấu; 08 bì xác rắn còn lại (chứa thuốc nổ của 08 thùng), Th mang về nhà cất giấu trên sân thượng căn nhà và tại bãi đất trống cách nhà ở của Th khoảng 20m. Đến tối cùng ngày, Th gọi điện hẹn gặp T ở dưới đường gần nhà T để trả tiền mua vật liệu nổ. Theo đó, tổng tiền thuốc nổ và kíp nổ Th phải trả cho T là 191.500.000đ; trước mắt, Th đưa trước cho T

150.000.000đ; còn 41.500.000đ, Th hẹn hôm sau sẽ trả hết. Nhận được tiền từ Th, sáng ngày 27/02/2024, T gọi điện cho V, thay vì báo tổng số tiền bán vật liệu nổ cho Th được 191.500.000đ thì T báo rằng chỉ bán được 166.000.000đ, lúc này V dẫn T trừ đi số tiền nợ 59.000.000đ mà V đang nợ T rồi chuyển khoản cho V trước 50.000.000đ; số còn lại, chờ V từ đảo M vào sẽ tính toán rồi chia phần cho T. Thấy V thống nhất như vậy, T đem 100.000.000đ đưa cho vợ cất giữ, trong đó T dẫn vợ trừ đi số tiền 59.000.000đ mà V nợ; còn lại 50.000.000đ, đến trưa cùng ngày, T đi nộp vào tài khoản cá nhân rồi chuyển qua số tài khoản của V. Tối ngày 27/02/2024, Th tiếp tục hẹn gặp T và trả số tiền 41.500.000đ còn lại, T đem về đưa cho vợ 25.000.000đ, còn lại T sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân. (BL: 194A-195A; 199A-201A; 308-367; 456-459; 478-479; 546;)

Tại kết luận giám định số 981/KL-KTHS ngày 11/3/2024 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh kết luận tổng khối lượng vật chứng đã thu giữ là 504kg thuốc nổ Amonit - thuộc vật liệu nổ và 28 kíp nổ điện - thuộc vật liệu nổ. (BL: 227-229).

Tại bản cáo trạng số 52/CT-VKS-P1 ngày 30/7/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá đã truy tố: Bị cáo Lê Hữu V, Đàm Minh T về tội: “*Chiếm đoạt vật liệu nổ, mua bán trái phép vật liệu nổ*”; Nguyễn Thị Th về tội: “*Mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép vật liệu nổ*” theo điểm a khoản 4 Điều 305 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 185/2024/HS-ST ngày 24/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Lê Hữu V 15 (Mười lăm) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Chiếm đoạt vật liệu nổ, mua bán trái phép vật liệu nổ*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/3/2024.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Đàm Minh T 15 (Mười lăm) năm tù về tội “*Chiếm đoạt vật liệu nổ, mua bán trái phép vật liệu nổ*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ: 04/3/2024.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Th 14 (Mười bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép vật liệu nổ*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/3/2024 đến ngày 15/5/2024.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2024, bị cáo Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo cho rằng hành vi của bị cáo chỉ cấu thành tội “*Mua bán trái phép vật liệu nổ*”, không cấu thành tội “*Vận chuyển, tàng trữ vật liệu nổ*”; đồng thời bị

cáo cho rằng mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo là quá nặng vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong đó có 3 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự (bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khai báo và chỉ rõ các điểm cất giấu vật liệu nổ để cơ quan điều tra nhanh chóng thu hồi được toàn bộ 504 kg thuốc nổ và 28 kíp nổ, sớm kết thúc điều tra vụ án; tự nguyện bồi thường cho Công ty T toàn bộ giá trị của 504 kg thuốc nổ và 28 kíp nổ (theo giá Công ty đã mua), có giấy xác nhận của Công ty ngày 20/9/2024). Bị cáo Nguyễn Thị Th đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hơn nữa hình phạt cho bị cáo.

Ngày 04/10/2024, bị cáo Đàm Minh T có đơn kháng cáo trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, có ông nội là liệt sỹ, bố mẹ đẻ và bố mẹ vợ tham gia kháng chiến chống Mỹ, được tặng huân, huy chương; bản thân ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo Đàm Minh T xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 08/10/2024, bị cáo Lê Hữu V có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng hết các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo; bị cáo có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn; có mẹ tuổi cao, thường xuyên đau ốm; bản thân là lao động chính trong gia đình, tích cực tham gia các phong trào tại địa phương; gia đình có công với cách mạng. Bị cáo Lê Hữu V đề nghị được xem xét các tình tiết giảm nhẹ này và được giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Th, bị cáo Đàm Minh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị cáo Lê Hữu V thay đổi yêu cầu kháng cáo cho rằng bị cáo không phạm tội như án sơ thẩm quy kết; bị cáo không được Công ty T giao nhiệm vụ nhận vật liệu nổ; không trao đổi với bị cáo T về việc chiếm đoạt và bán vật liệu nổ; đơn xin đầu thú và những lời khai trước đây của bị cáo tại cơ quan điều tra là không đúng sự thật khách quan, bị cáo khai do không có lựa chọn nào khác, khai trong trạng thái tinh thần bị hoảng loạn; đến khi bị xử phạt 15 năm 6 tháng tù (mức án quá nặng) thì bị cáo mới suy nghĩ và thấy cần khai lại đúng sự thật.

Các luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Hữu V cho rằng chứng cứ buộc tội bị cáo V là chưa vững chắc; trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, nếu chỉ có lời nhận tội của bị cáo thì chưa đủ căn cứ kết tội. Bị cáo V có đơn xin đầu thú và có lời khai nhận hành vi phạm tội ở giai đoạn điều tra nhưng các lời khai không thống nhất, bị cáo trình bày đã khai theo ý của điều tra viên. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bị cáo Đàm Minh T để kết tội bị cáo V, trong khi lời khai của bị cáo T có nhiều điểm chưa được làm rõ (như T và V đã trao đổi vào thời gian nào, việc phạm tội diễn ra trong hoàn cảnh nào? ý định chiếm đoạt vật liệu nổ có từ thời điểm nào? chiếm đoạt bao nhiêu? Khoản tiền 50.000.000 đồng Đàm Minh T chuyển cho Lê Hữu V là tiền vay, tiền trả nợ hay tiền ăn chia chưa được làm rõ); Theo lời khai của Lê Hữu V thì bị cáo V không phải là nhân viên của Công ty T; không được giao nhiệm vụ nhận vật liệu nổ; không có mặt khi T nhận vật liệu

nổ, không có mặt khi chuyển vật liệu nổ lên tàu. Bên cạnh đó, vụ án này cũng chưa được giải quyết triệt để, như chưa làm rõ vai trò của anh Lê Văn D trong vụ án. Luật sư bào chữa cho bị cáo V cho rằng, việc Lê Hữu V có bị oan hay không thì chưa rõ ràng, nhưng còn nhiều tình tiết trong vụ án chưa được làm sáng tỏ. Để thận trọng, tránh bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đàm Minh T trình bày quan điểm, cho rằng tội danh và điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo T là có cơ sở; tuy nhiên, mức án 15 năm tù đối với bị cáo là quá nghiêm khắc. Về vai trò, bị cáo T có vai trò thấp hơn nhiều so với bị cáo V; bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ (đầu thú, thành khẩn khai báo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có ông nội là liệt sỹ, có bố mẹ đẻ và bố mẹ vợ tham gia kháng chiến chống Mỹ, được tặng huân, huy chương; tự nguyện giao nộp khoản tiền thu lợi bất chính); sau khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo tiếp tục thực hiện việc khắc phục hậu quả, được Công ty T xác nhận (mặc dù số vật liệu nổ bị chiếm đoạt đã thu hồi được và trả lại cho bị hại, nhưng Công ty vẫn bị thiệt hại do ảnh hưởng đến tiến độ công việc nên việc gia đình bị cáo tiếp tục thực hiện bồi thường là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo T được hưởng mức hình phạt dưới mức khởi điểm của khung hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Th cho rằng theo Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐTP ngày 09/09/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì bị cáo Nguyễn Thị Th không phạm tội vận chuyển trái phép vật liệu nổ vì việc bị cáo vận chuyển vật liệu nổ là phục vụ cho mục đích mua bán. Luật sư cho rằng mức án 14 năm 6 tháng tù đối với bị cáo là quá nặng. Bị cáo Th có nhiều tình tiết giảm nhẹ (thành khẩn khai báo; tích cực phối hợp với cơ quan điều tra; tích cực khắc phục hậu quả và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo làm nhiều việc tốt, có nhiều đóng góp cho giáo xứ và cho địa phương nơi bị cáo cư trú, cứu người chết đuối; gia đình có hoàn cảnh khó khăn, có chồng bị bệnh nặng; bị cáo có nhân thân tốt, nhận thức pháp luật hạn chế; sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, thể hiện thái độ chấp hành pháp luật. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Thị Th.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Kháng cáo của các bị cáo hợp lệ, đủ điều kiện được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung, căn cứ lời khai nhận của các bị cáo và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận Tòa án cấp sơ thẩm quy kết Lê Hữu V và Đàm Minh T phạm tội “Chiếm đoạt vật liệu nổ, mua bán trái phép vật liệu nổ”; Nguyễn Thị Th phạm tội “Mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép vật liệu nổ” là đúng người đúng tội, không oan. Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; bị cáo V là người khởi xướng, có vai trò số 1; bị cáo T có vai trò số 2. Tại

phiên tòa phúc thẩm, bị cáo V thay đổi yêu cầu kháng cáo (kêu oan), khai không được giao đi nhận thuốc nổ, không biết việc bị cáo T bán thuốc nổ cho bị cáo Th; tuy nhiên, lời khai của bị cáo V bất nhất, không phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, không có cơ sở để chấp nhận. Bên cạnh đó, trong lần phạm tội này, bị cáo V là tái phạm; Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, nhưng trong phần quyết định không viện dẫn tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Mặc dù không có kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo V, nhưng cần viện dẫn việc áp dụng điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Th, sau khi mua được vật liệu nổ, bị cáo Th đã vận chuyển đi cất giấu, tàng trữ. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội “*Mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép vật liệu nổ*” là đúng quy định của pháp luật. Quá trình điều tra vụ án, bị cáo Th đã thành khẩn, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để thu giữ tang vật của vụ án, không phải là hợp tác trong việc phát hiện tội phạm mới, hành vi phạm tội mới nên không có căn cứ để áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Bị cáo Đàm Minh T và bị cáo Nguyễn Thị Th có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ. Ở giai đoạn phúc thẩm, không có tình tiết gì mới để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng, sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Lê Hữu V, Đàm Minh T, Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tội danh, khung hình phạt áp dụng đối với các bị cáo, căn cứ vào lời khai của các bị cáo, tài liệu giám định, các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ kết luận vào khoảng 5h35’ ngày 26/02/2024, tại Cảng cá H thuộc phường H, thị xã N, Lê Hữu V đã chỉ đạo Đàm Minh T chiếm đoạt của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại T 21 thùng thuốc nổ Amonit, có khối lượng là 504 kg và 28 cái kíp nổ (đều thuộc vật liệu nổ), rồi vận chuyển ra B, thuộc địa bàn phường H, thị xã N bán cho Nguyễn Thị Th được 191.500.000 đồng. Sau khi mua số thuốc nổ và kíp nổ này, Nguyễn Thị Th đã mang đi cất giấu. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi phạm tội của các bị cáo có đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm quy định tại Điều 305 Bộ luật Hình sự, với tình tiết định khung “*Thuốc nổ các loại 100 kg trở lên*” (điểm a khoản 4) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐTP ngày 09/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 304, Điều 305, Điều 306, Điều 307 và Điều 308 của Bộ luật Hình sự”, thì: “Nếu người phạm tội thực hiện nhiều hành vi phạm tội mà những hành vi phạm tội này liên quan chặt chẽ với nhau (hành vi phạm tội này là điều kiện để thực hiện, là hậu quả tất yếu của hành vi phạm tội kia) đối với cùng nhiều đối tượng hay một đối tượng thì chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về 01 tội với tên tội danh đầy đủ các hành vi đã được thực hiện”. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hành vi mà từng bị các thực hiện và hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định Lê Hữu V, Đàm Minh T phạm tội “*Chiếm đoạt vật liệu nổ, mua bán trái phép vật liệu nổ*”; Nguyễn Thị Th phạm tội “*Mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép vật liệu nổ*” theo điểm a khoản 4 Điều 305 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa là đúng. Bị cáo Nguyễn Thị Th cho rằng chỉ phạm tội “*Mua bán trái phép vật liệu nổ*” vì việc bị cáo mang thuốc nổ về cất giữ chỉ là phục vụ cho việc mua bán là không đúng, thể hiện bị cáo nhận thức chưa đúng về quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo, thấy rằng:

[5] Đối với bị cáo Lê Hữu V, tại phiên tòa phúc thẩm, Lê Hữu V thay đổi yêu cầu kháng cáo cho rằng bị cáo không phạm tội như án sơ thẩm quy kết. Tuy nhiên, Lê Hữu V xác nhận đơn xin đầu thú ngày 04/03/2024 và các bản tự khai trong quá trình điều tra là do bị cáo tự viết; các lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm là do bị cáo tự khai. Trong đơn xin đầu thú, bị cáo V đã trình bày “... xin đầu thú về hành vi chiếm đoạt mua bán trái phép vật liệu nổ của bản thân ...” [BL 58]; “Hiện nay biết không thể trốn tránh nên tôi xin được đầu thú ...” [BL 55]. Lời trình bày của bị cáo Lê Hữu V trong đơn đầu thú phù hợp với những lời khai khác của bị cáo V tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị cáo Đàm Minh T, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo Lê Hữu V nại ra rằng bị cáo đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội tại cơ quan điều tra là do tâm lý bị hoảng loạn, khai theo ý của cơ quan điều tra, nhưng không có căn cứ chứng minh; tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo V cũng thừa nhận đã cùng bị cáo T chiếm đoạt vật liệu nổ. Về khoản tiền 50.000.000 đồng nhận của Đàm Minh T, tại phiên tòa sơ thẩm, lúc bị cáo V khai là tiền T trả nợ, sau đó lại khai là tiền bán thuốc nổ; tại phiên tòa phúc thẩm, Lê Hữu V lại khai khoản tiền đó là tiền Lê Hữu V vay của Đàm Minh T - điều đó thể hiện Lê Hữu V không thành khẩn, quanh co, chối tội; Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Lê Hữu V thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là đã có nhiều chiều cố đối với bị cáo. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bị cáo Lê Hữu V đã tự nguyện khắc phục hậu quả cho bị hại và áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo cũng là có lợi cho bị cáo; bởi lẽ, theo lời khai của phía bị hại là Công ty T thì số tiền để mua số vật liệu nổ bị chiếm đoạt là 25.730.880 đồng [BL 368]; đại diện bị hại xác nhận chi

Lê Thị Ng vợ của bị cáo Lê Hữu V đã khắc phục 28.000.000 đồng ngày 23/09/2024, nhưng trước đó, ngày 16/9/2024, đại diện bị hại đã xác nhận bị cáo Nguyễn Thị Th tự nguyện khắc phục số tiền 28.047.000 đồng, trong khi toàn bộ số thuốc nổ, kíp nổ bị chiếm đoạt trong vụ án này đã được thu hồi, trả lại cho bị hại (người khai báo, chỉ rõ địa điểm cất giấu vật liệu nổ để cơ quan điều tra thu hồi là bị cáo Nguyễn Thị Th). Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định trong lần phạm tội này, Lê Hữu V là tái phạm, nhưng trong phần quyết định không viện dẫn áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Bị cáo Lê Hữu V là tái phạm, chiếm đoạt, mua bán 504 kg thuốc nổ và 28 kíp nổ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phạm tội “*Chiếm đoạt vật liệu nổ, mua bán trái phép vật liệu nổ*” thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 305 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo V 15 năm 6 tháng tù là đúng tội, không oan và đã thể hiện sự khoan hồng, không nặng như trình bày trong đơn kháng cáo của bị cáo.

[6] Đối với Đàm Minh T, bị cáo Đàm Minh T có đơn kháng cáo trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, có ông nội là liệt sỹ, bố mẹ đẻ và bố mẹ vợ tham gia kháng chiến chống Mỹ, được tặng huân, huy chương; bản thân ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình - đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, áp dụng đối với bị cáo T. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác định bị cáo Đàm Minh T đã đầu thú, thành khẩn khai báo, đã tác động đến gia đình tự nguyện nộp lại số tiền 141.500.000 đồng do phạm tội mà có; từ đó, áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là có cơ sở. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Nguyễn Thị M (là vợ của bị cáo Đàm Minh T) xuất trình cho Tòa án cấp phúc thẩm xác nhận của Công ty T về “*Công ty bị mất số vật liệu nổ trị giá 28.000.000 đồng, việc gia đình bị cáo Đàm Minh T đã thành khẩn nhận lỗi và khắc phục hậu quả cho Công ty*”. Tuy nhiên, như đã phân tích, trong vụ án này toàn bộ số vật liệu nổ bị chiếm đoạt đã được thu hồi trả lại cho bị hại; đối với số tiền bị hại bỏ ra để mua số vật liệu nổ thì trước đó, đại diện bị hại xác định bị cáo Nguyễn Thị Th, bị cáo Lê Hữu V đã khắc phục toàn bộ. Vì vậy, không đủ cơ sở để áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Xét thấy, Đàm Minh T thực hiện tội phạm tích cực, chiếm đoạt, mua bán 504 kg thuốc nổ và 28 kíp nổ (gấp hơn 5 lần mức khởi điểm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 305 Bộ luật Hình sự). Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 15 năm tù, mức khởi điểm của khung hình phạt là đã cân nhắc đến các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, không có tình tiết gì mới để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

[7] Đối với Nguyễn Thị Th, xét thấy, quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Th nhận thức được hành vi phạm tội nên đã đầu thú; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tích cực hợp tác, chỉ chỗ cất giấu vật liệu nổ làm cơ sở để Cơ quan An ninh điều tra nhanh chóng tiến hành thu hồi, làm giảm khả năng gây hậu quả phát sinh từ số vật liệu nổ nêu trên; bị cáo đã tự

nguyện khắc phục thiệt hại cho bị hại Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại T, Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại T có đơn xin giảm nhẹ cho bị cáo; bị cáo đã cứu cháu Trần Văn T, cháu Lê Văn D đi tắm bị đuối nước và có xác nhận của chính quyền địa phương; bị cáo có 2 chú ruột là Liệt sĩ; bị cáo đã tích cực ủng hộ, hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, gia đình chính sách, gia đình khó khăn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2024 - 2025 với số tiền 1.300.000 đồng; bị cáo được tham gia Hội đồng giáo xứ, hàng năm cùng cha xứ và ban bác ái giáo xứ thường xuyên tổ chức đi thăm hỏi các gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong giáo xứ; luôn thúc đẩy bà con giáo xứ nêu gương chấp hành chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, xây dựng mối đoàn kết trong thôn, xóm, hưởng ứng phong trào đền ơn đáp nghĩa, ngày vì người nghèo và các hình thức bác ái khác góp phần cùng Mặt trận tổ quốc xã xây dựng được 04 nhà đại đoàn kết trong giáo xứ và đã được Chánh xứ xác nhận; bị cáo có chồng đang bị nhồi máu cơ tim (mức độ nặng) đang phải điều trị dài ngày, bố mẹ già yếu hay ốm đau, còn 03 con đang ở cùng bị cáo, bị cáo là lao động chính trong gia đình và được xác nhận của chính quyền địa phương. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã chủ động nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa thể hiện thái độ chấp hành pháp luật là tình tiết mới, cần ghi nhận. Tuy nhiên, mức án 14 năm 06 tháng tù đối với bị cáo Nguyễn Thị Th là mức hình phạt dưới mức khởi điểm của khung hình phạt, đã xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo; bởi vậy, cần giữ nguyên để bảo đảm yêu cầu giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung. Việc bị cáo Nguyễn Thị Th cho rằng bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ “tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[9] Về án phí, do không được chấp nhận kháng cáo, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án", các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Hữu V, Đàm Minh T, Nguyễn Thị Th, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 185/2024/HS-ST ngày

24/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Lê Hữu V 15 (Mười lăm) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Chiếm đoạt vật liệu nổ, mua bán trái phép vật liệu nổ*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/3/2024.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Đàm Minh T 15 (Mười lăm) năm tù về tội “*Chiếm đoạt vật liệu nổ, mua bán trái phép vật liệu nổ*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ: 04/3/2024.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Th 14 (Mười bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép vật liệu nổ*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/3/2024 đến ngày 15/5/2024.

2. Các bị cáo Lê Hữu V, Đàm Minh T, Nguyễn Thị Th, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Thị Th đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo biên lai số 0000512 ngày 07/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Trại giam Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Hóa;
- Các bị cáo V, T (qua TG);
- Bị cáo Th (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP (VP), HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Chu Thành Quang